

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	
			Trung ương giao	Địa phương giao
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4	4
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4	4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	%		6-8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	51.8	51.8
	Trong đó:			
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	22.7	22.7
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%	6.8	6.8

Phụ lục II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Trung ương giao					Địa phương giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp	
				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm	KH năm 2022				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm	KH năm 2022		
	Tổng số	898,432	672,411	93,080	579,331	226,021	898,432	672,411	93,080	579,331	226,021	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	471,305	323,925		323,925	147,380	471,305	323,925		323,925	147,380	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	265,917	213,436		213,436	52,481	265,917	213,436		213,436	52,481	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	

Phụ lục III
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025			
Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
					KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022										
	TỔNG SỐ	898,432	672,411	226,021	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	265,917	213,436	52,481	471,305	323,925	147,380	
I	Cấp tỉnh	125,321	64,911	60,410	7,230				7,230	27,724	22,417	5,307	90,367	42,494	47,873	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,007	6,394	11,613	640				640	134		134	17,233	6,394	10,839	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3,198	934	2,264						2,777	934	1,843	421		421	
3	Ban Dân tộc	8,100	1,785	6,315									8,100	1,785	6,315	
4	Sở Công Thương	147		147									147		147	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	34,830	20,464	14,366									34,830	20,464	14,366	
6	Sở Nội vụ	581		581									581		581	
7	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	24,696	21,483	3,213						24,696	21,483	3,213				
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,867	4,664	2,203	500				500				6,367	4,664	1,703	
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1,000		1,000	1,000				1,000							
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,546		4,546	700				700				3,846		3,846	
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	940	441	499	300				300				640	441	199	

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022													Ghi chú	
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025				
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022															
12	Hội Nông dân tỉnh	197		197	90				90				107		107	
13	Tỉnh đoàn	507		507	400				400				107		107	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	25		25									25		25	
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	8		8									8		8	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3,878	661	3,217	3,000				3,000	117		117	761	661	100	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8		8									8		8	
18	Sở Tài chính	8		8									8		8	
19	Sở Y tế	11,541	8,085	3,456	450				450				11,091	8,085	3,006	
20	Sở Tư pháp	32		32									32		32	
21	Sở Giao thông Vận tải	8		8									8		8	
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	8		8									8		8	
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	4,741		4,741									4,741		4,741	
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	690		690									690		690	
25	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	8		8									8		8	
26	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	300		300									300		300	
27	Công an tỉnh	450		450	150				150				300		300	
II	Cấp huyện	773,111	607,500	165,611	153,980	135,050	93,080	41,970	18,930	238,193	191,019	47,174	380,938	281,431	99,507	

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025			
Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
					KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022										
1	Thành phố Kon Tum	28,365	18,768	9,597	15,423	13,523	4,948	8,575	1,900	3,324		3,324	9,618	5,245	4,373	
2	Huyện Đắk Hà	58,807	42,300	16,507	15,203	13,123	9,513	3,610	2,080	4,391		4,391	39,213	29,177	10,036	
3	Huyện Đắk Tô	50,539	36,244	14,295	13,105	11,165	9,811	1,354	1,940	3,424		3,424	34,010	25,079	8,931	
4	Huyện Ngọc Hồi	41,147	29,692	11,455	18,901	17,031	4,395	12,636	1,870	2,641		2,641	19,605	12,661	6,944	
5	Huyện Tu Mơ Rông	163,346	138,921	24,425	20,770	18,770	18,770		2,000	74,334	66,409	7,925	68,242	53,742	14,500	
6	Huyện Đắk Glei	86,265	64,944	21,321	18,354	16,284	14,930	1,354	2,070	4,619		4,619	63,292	48,660	14,632	
7	Huyện Sa Thầy	62,683	41,722	20,961	15,889	13,749	11,944	1,805	2,140	4,949		4,949	41,845	27,973	13,872	
8	Huyện Kon Rẫy	50,532	35,650	14,882	17,700	15,950	5,119	10,831	1,750	3,356		3,356	29,476	19,700	9,776	
9	Huyện Kon Plông	122,922	104,833	18,089	13,205	11,165	9,811	1,354	2,040	68,529	61,186	7,343	41,188	32,482	8,706	
10	Huyện Ia H'Drai	108,505	94,426	14,079	5,430	4,290	3,839	451	1,140	68,626	63,424	5,202	34,449	26,712	7,737	

Phụ lục IV
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																								Ghi chú			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																								
					Dự án 1 (TDA 1)			Dự án 2	Dự án 3 (TDA 1)	Dự án 4								Dự án 6			Dự án 7								
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN			Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án						Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án				
															TDA 1			TDA 2		TDA 3			TDA 1		TDA 2		TDA 1	TDA 2	
															Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN							Vốn SN
	TỔNG SỐ	265,917	213,436	52,481	196,583	191,019	5,564	15,456	6,686	41,518	22,417	19,101	37,546	21,483	16,063	705	3,267	934	2,333	874	389	485	4,800	3,136	1,664				
I	Cấp tỉnh	27,724	22,417	5,307					134	25,863	22,417	3,446	24,696	21,483	3,213		1,167	934	233	287	117	170	1,440	941	499				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	134		134					134																				
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2,777	934	1,843						1,167	934	233					1,167	934	233	170		170	1,440	941	499				
3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	24,696	21,483	3,213						24,696	21,483	3,213	24,696	21,483	3,213														
4	Sở Thông tin và Truyền thông	117		117															117	117									
II	Cấp huyện	238,193	191,019	47,174	196,583	191,019	5,564	15,456	6,552	15,655		15,655	12,850		12,850	705	2,100		2,100	587	272	315	3,360	2,195	1,165				
1	Thành phố Kon Tum	3,324		3,324				1,447	613	878		878	677		677		201		201	58	27	31	328	214	114				
2	Huyện Đắk Hà	4,391		4,391				1,567	664	1,743		1,743	1,454		1,454		289		289	62	29	33	355	232	123				
3	Huyện Đắk Tô	3,424		3,424				1,149	487	1,483		1,483	1,268		1,268		215		215	45	21	24	260	170	90				
4	Huyện Ngọc Hồi	2,641		2,641				836	355	1,227		1,227	1,049		1,049		178		178	33	15	18	190	124	66				
5	Huyện Tu Mơ Rông	74,334	66,409	7,925	68,343	66,409	1,934	2,315	981	2,141		2,141	1,697		1,697	259	185		185	82	38	44	472	308	164				
6	Huyện Đắk Glei	4,619		4,619				1,688	716	1,764		1,764	1,527		1,527		237		237	67	31	36	384	251	133				

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																				Ghi chú				
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																					
					Dự án 1 (TDA 1)			Dự án 2	Dự án 3 (TDA 1)	Dự án 4						Dự án 6			Dự án 7							
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án						Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		
													TDA 1			TDA 2	TDA 3			TDA 1	TDA 2			TDA 1	TDA 2	
													Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN	Vốn SN			Vốn SN		
7	Huyện Sa Thầy	4,949		4,949				1,808	767	1,893		1,893	1,599		1,599		294		294	71	33	38	410	268	142	
8	Huyện Kon Rẫy	3,356		3,356				1,109	470	1,482		1,482	1,311		1,311		171		171	44	20	24	251	164	87	
9	Huyện Kon Plông	68,529	61,186	7,343	62,969	61,186	1,783	2,058	872	2,144		2,144	1,657		1,657	259	228		228	73	34	39	413	270	143	
10	Huyện Ia H'Drai	68,626	63,424	5,202	65,271	63,424	1,847	1,479	627	900		900	611		611	187	102		102	52	24	28	297	194	103	

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
 - Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng
 - Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
 - Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn
 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
 - Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững
- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
 - Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin
 - Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều
- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
 - Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình
 - Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

Phụ lục IV.1

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú	
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:								
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác		
	TỔNG SỐ	265,917	213,436	52,481	5,564	15,456	6,686	9,638	705	6,425	8,007		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	196,583	191,019	5,564	5,564								
I.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	196,583	191,019	5,564	5,564								
1	Huyện Tu Mơ Rông	68,343	66,409	1,934	1,934								
2	Huyện Kon Plông	62,969	61,186	1,783	1,783								
3	Huyện Ia H'Drai	65,271	63,424	1,847	1,847								
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	15,456		15,456		15,456						(1)	
1	Thành phố Kon Tum	1,447		1,447		1,447							
2	Huyện Đăk Hà	1,567		1,567		1,567							
3	Huyện Đăk Tô	1,149		1,149		1,149							
4	Huyện Ngọc Hồi	836		836		836							
5	Huyện Tu Mơ Rông	2,315		2,315		2,315							
6	Huyện Đăk Glei	1,688		1,688		1,688							
7	Huyện Sa Thầy	1,808		1,808		1,808							

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:							
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác	
8	Huyện Kon Rẫy	1,109		1,109		1,109						
9	Huyện Kon Plông	2,058		2,058		2,058						
10	Huyện Ia H'Drai	1,479		1,479		1,479						
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	6,686		6,686			6,686					
III.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	6,686		6,686			6,686					
1	Cấp tỉnh	134		134			134					
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	134		134			134					
2	Cấp huyện	6,552		6,552			6,552					
2.1	Thành phố Kon Tum	613		613			613					
2.2	Huyện Đắk Hà	664		664			664					
2.3	Huyện Đắk Tô	487		487			487					
2.4	Huyện Ngọc Hồi	355		355			355					
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	981		981			981					
2.6	Huyện Đắk Glei	716		716			716					
2.7	Huyện Sa Thầy	767		767			767					
2.8	Huyện Kon Rẫy	470		470			470					
2.9	Huyện Kon Plông	872		872			872					
2.10	Huyện Ia H'Drai	627		627			627					

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú	
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:								
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác		
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	41,518	22,417	19,101				9,638	705	6,425	2,333		
IV.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	37,546	21,483	16,063				9,638		6,425			
1	Cấp tỉnh	24,696	21,483	3,213				3,213					
1.1	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	24,696	21,483	3,213				3,213					
2	Cấp huyện	12,850		12,850				6,425		6,425			
2.1	Thành phố Kon Tum	677		677						677			
2.2	Huyện Đắk Hà	1,454		1,454				797		657			
2.3	Huyện Đắk Tô	1,268		1,268				690		578			
2.4	Huyện Ngọc Hồi	1,049		1,049				531		518			
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	1,697		1,697				956		741			
2.6	Huyện Đắk Glei	1,527		1,527				850		677			
2.7	Huyện Sa Thầy	1,599		1,599				902		697			
2.8	Huyện Kon Rẫy	1,311		1,311				743		568			
2.9	Huyện Kon Plông	1,657		1,657				956		701			
2.10	Huyện Ia H'Drai	611		611						611			
IV.1	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	705		705					705				
1	Huyện Tu Mơ Rông	259		259					259				
2	Huyện Kon Plông	259		259					259				

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:							
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác	
3	Huyện Ia H'Drai	187		187					187			
IV.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3,267	934	2,333							2,333	
1	Cấp tỉnh	1,167	934	233							233	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,167	934	233							233	
2	Cấp huyện	2,100		2,100							2,100	
2.1	Thành phố Kon Tum	201		201							201	
2.2	Huyện Đắk Hà	289		289							289	
2.3	Huyện Đắk Tô	215		215							215	
2.4	Huyện Ngọc Hồi	178		178							178	
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	185		185							185	
2.6	Huyện Đắk Glei	237		237							237	
2.7	Huyện Sa Thầy	294		294							294	
2.8	Huyện Kon Rẫy	171		171							171	
2.9	Huyện Kon Plông	228		228							228	
2.10	Huyện Ia H'Drai	102		102							102	
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	874		874							874	
VI.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	389		389							389	
1	Cấp tỉnh	117		117							117	

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:							
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác	
1.1	Sở Thông tin và Truyền thông	117		117							117	
2	Cấp huyện	272		272							272	
2.1	Thành phố Kon Tum	27		27							27	
2.2	Huyện Đắk Hà	29		29							29	
2.3	Huyện Đắk Tô	21		21							21	
2.4	Huyện Ngọc Hồi	15		15							15	
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	38		38							38	
2.6	Huyện Đắk Glei	31		31							31	
2.7	Huyện Sa Thầy	33		33							33	
2.8	Huyện Kon Rẫy	20		20							20	
2.9	Huyện Kon Plông	34		34							34	
2.10	Huyện Ia H'Drai	24		24							24	
VI.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	485		485							485	
1	Cấp tỉnh	170		170							170	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	170		170							170	
2	Cấp huyện	315		315							315	
2.1	Thành phố Kon Tum	31		31							31	
2.2	Huyện Đắk Hà	33		33							33	
2.3	Huyện Đắk Tô	24		24							24	

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022										Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:							
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hoạt động chuyên môn khác	
2.4	Huyện Ngọc Hồi	18		18							18	
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	44		44							44	
2.6	Huyện Đắk Glei	36		36							36	
2.7	Huyện Sa Thầy	38		38							38	
2.8	Huyện Kon Rẫy	24		24							24	
2.9	Huyện Kon Plông	39		39							39	
2.10	Huyện Ia H'Drai	28		28							28	
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4,800		4,800							4,800	
VII.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3,136		3,136							3,136	
1	Cấp tỉnh	941		941							941	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	941		941							941	
2	Cấp huyện	2,195		2,195							2,195	
2.1	Thành phố Kon Tum	214		214							214	
2.2	Huyện Đắk Hà	232		232							232	
2.3	Huyện Đắk Tô	170		170							170	
2.4	Huyện Ngọc Hồi	124		124							124	
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	308		308							308	
2.6	Huyện Đắk Glei	251		251							251	
2.7	Huyện Sa Thầy	268		268							268	

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022									Ghi chú	
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:							
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ đào tạo nghề		Hoạt động chuyên môn khác
2.8	Huyện Kon Rẫy	164		164							164	
2.9	Huyện Kon Plông	270		270							270	
2.10	Huyện Ia H'Drai	194		194							194	
VII.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1,664		1,664							1,664	
1	Cấp tỉnh	499		499							499	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	499		499							499	
2	Cấp huyện	1,165		1,165							1,165	
2.1	Thành phố Kon Tum	114		114							114	
2.2	Huyện Đắk Hà	123		123							123	
2.3	Huyện Đắk Tô	90		90							90	
2.4	Huyện Ngọc Hồi	66		66							66	
2.5	Huyện Tu Mơ Rông	164		164							164	
2.6	Huyện Đắk Glei	133		133							133	
2.7	Huyện Sa Thầy	142		142							142	
2.8	Huyện Kon Rẫy	87		87							87	
2.9	Huyện Kon Plông	143		143							143	
2.10	Huyện Ia H'Drai	103		103							103	

Ghi chú:

(1): Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ mô hình giảm nghèo tại các xã: Mường Hoong, Ngọc Linh, huyện Đắk Glei; Đắk Tô Kan, huyện Tu Mơ Rông; Măng Bút, huyện Kon Plông; Ia Tơ của Ia H'Drai.

Phụ lục V
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																											
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																								
					Dự án 1			Dự án 2	Dự án 3				Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5													
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án											
								TDA 1	TDA 2									TDA 1	TDA 2	TDA 3	TDA 4								
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng					Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN											Vốn SN	Vốn SN						
	TỔNG SỐ	471,305	323,925	147,380	38,694	31,264	7,430	69,777	83,362	6,394	76,968	57,174	26,188	6,394	19,794	150,288	143,759	6,529	86,433	47,814	38,619	62,864	47,814	15,050	3,627	16,162	3,780		
I	Cấp tỉnh	90,367	42,494	47,873					23,280	6,394	16,886	15,105	8,175	6,394	1,781	2,896	2,688	208	39,869	20,464	19,405	34,521	20,464	14,057	2,109	404	2,835		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17,233	6,394	10,839					17,216	6,394	10,822	9,674	7,542	6,394	1,148														
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	421		421															404		404					404			
3	Ban Dân tộc	8,100	1,785	6,315					197		197		197		197				3,495		3,495				660		2,835		
4	Sở Công Thương	147		147					139		139		139		139														
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	34,830	20,464	14,366															34,813	20,464	14,349	34,521	20,464	14,057	292				
6	Sở Nội vụ	581		581															573		573				573				
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,367	4,664	1,703																									
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3,846		3,846																									
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	640	441	199					99		99		99		99														
10	Hội Nông dân tỉnh	107		107					99		99		99		99														
11	Tỉnh đoàn	107		107					99		99		99		99														
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	25		25																									
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	8		8																									
14	Sở Thông tin và Truyền thông	761	661	100																									
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8		8																									
16	Sở Tài chính	8		8																									
17	Sở Y tế	11,091	8,085	3,006												2,896	2,688	208											
18	Sở Tư pháp	32		32																									
19	Sở Giao thông Vận tải	8		8																									
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	8		8																									
21	BQLVườn quốc gia Chư Mo Ray	4,741		4,741					4,741		4,741	4,741																	

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																									
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																						
					Dự án 1			Dự án 2	Dự án 3				Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5											
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án							
											TDA 1	TDA 2								TDA 1	TDA 2	TDA 3	TDA 4				
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng								Vốn ĐTPT	Vốn SN											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	690		690					690		690	690															
23	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	8		8																							
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	300		300														292		292				292			
25	Công an tỉnh	300		300														292		292				292			
II	Cấp huyện	380,938	281,431	99,507	38,694	31,264	7,430	69,777	60,082		60,082	42,069	18,013		18,013	147,392	141,071	6,321	46,564	27,350	19,214	28,343	27,350	993	1,518	15,758	945
1	Thành phố Kon Tum	9,618	5,245	4,373	1,386	1,162	224		1,054		1,054	601	453		453	2,979	2,771	208	2,456		2,456	19		19	231	2,187	19
2	Huyện Đắk Hà	39,213	29,177	10,036	4,043	3,037	1,006	7,622	6,060		6,060	4,376	1,684		1,684	16,873	16,201	672	3,319	1,673	1,646	1,767	1,673	94	143	1,311	98
3	Huyện Đắk Tô	34,010	25,079	8,931	2,754	2,307	447	5,387	5,668		5,668	4,332	1,336		1,336	14,455	13,929	526	4,504	2,776	1,728	2,835	2,776	59	143	1,440	86
4	Huyện Ngọc Hồi	19,605	12,661	6,944	1,265	1,090	175	5,386	4,543		4,543	4,195	348		348	3,940	3,800	140	2,773	1,108	1,665	1,127	1,108	19	132	1,493	21
5	Huyện Tu Mơ Rông	68,242	53,742	14,500	6,501	5,178	1,323	12,567	7,751		7,751	3,592	4,159		4,159	26,529	25,314	1,215	11,870	8,677	3,193	8,830	8,677	153	187	2,667	186
6	Huyện Đắk Glei	63,292	48,660	14,632	5,733	4,745	988	14,190	9,651		9,651	5,771	3,880		3,880	23,711	22,582	1,129	7,074	5,199	1,875	5,305	5,199	106	198	1,400	171
7	Huyện Sa Thầy	41,845	27,973	13,872	4,625	3,740	885	5,781	9,868		9,868	7,888	1,980		1,980	17,941	17,143	798	2,144	544	1,600	854	544	310	165	1,000	125
8	Huyện Kon Rẫy	29,476	19,700	9,776	3,689	2,837	852		4,999		4,999	3,530	1,469		1,469	15,034	14,452	582	4,619	1,844	2,775	1,955	1,844	111	110	2,473	81
9	Huyện Kon Plông	41,188	32,482	8,706	4,349	3,584	765	9,813	4,814		4,814	3,061	1,753		1,753	14,935	14,251	684	4,039	2,336	1,703	2,445	2,336	109	154	1,333	107
10	Huyện Ia H'Drai	34,449	26,712	7,737	4,349	3,584	765	9,031	5,674		5,674	4,723	951		951	10,995	10,628	367	3,766	3,193	573	3,206	3,193	13	55	454	51

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

- 1 Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- 2 Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- 3 Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

- *Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*

- *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 4 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

- *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 5 Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTS*

- *Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*

- *Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.*

- *Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.*

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																						Ghi chú
		Chi tiết dự án thành phần																						
		Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9				Dự án 10											
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án					
												TDA 1		TDA 2					TDA 1	TDA 2		TDA 3		
												Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN					Vốn SN	Tổng cộng		Vốn ĐTPT	
	TỔNG SỐ	16,136	13,326	2,810	8,187	5,397	2,790	6,382	3,812	1,785	2,027	2,409	1,785	624	1,403	8,234	4,409	3,825	2,383	5,019	4,409	610	832	
I	Cấp tỉnh	6,350	4,664	1,686	8,187	5,397	2,790	3,829	3,040	1,785	1,255	2,409	1,785	624	631	2,916	1,102	1,814	956	1,511	1,102	409	449	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn															17		17					17	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội															17		17					17	
3	Ban Dân tộc								3,040	1,785	1,255	2,409	1,785	624	631	1,368		1,368	861	305		305	202	
4	Sở Công Thương															8		8					8	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo															17		17					17	
6	Sở Nội vụ															8		8					8	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,350	4,664	1,686												17		17					17	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh							3,829								17		17					17	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh															541	441	100		533	441	92	8	
10	Hội Nông dân tỉnh															8		8					8	
11	Tỉnh đoàn															8		8					8	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh															25		25					25	
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy															8		8					8	
14	Sở Thông tin và Truyền thông															761	661	100	71	673	661	12	17	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư															8		8					8	
16	Sở Tài chính															8		8					8	
17	Sở Y tế				8,187	5,397	2,790									8		8					8	
18	Sở Tư pháp															32		32	24				8	
19	Sở Giao thông Vận tải															8		8					8	
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum															8		8					8	
21	BQLVườn quốc gia Chư Mo Ray																							

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																				Ghi chú		
		Chi tiết dự án thành phần																						
		Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9				Dự án 10											
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án					
												TDA 1			TDA 2				TDA 1	TDA 2			TDA 3	
												Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN					Vốn SN	Tổng cộng		Vốn ĐTPT	Vốn SN
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông																							
23	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh													8		8						8		
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh													8		8						8		
25	Công an tỉnh													8		8						8		
II	Cấp huyện	9,786	8,662	1,124				2,553	772		772				772	5,318	3,307	2,011	1,427	3,508	3,307	201	383	
1	Thành phố Kon Tum	1,396	1,300	96				93	57		57				57	197	12	185	163	13	12	1	21	
2	Huyện Đắk Hà	428	321	107				279	59		59				59	530	323	207	149	343	323	20	38	
3	Huyện Đắk Tô	448	365	83				220	76		76				76	498	315	183	128	334	315	19	36	
4	Huyện Ngọc Hồi	1,359	1,212	147				59	66		66				66	214	65	149	130	69	65	4	15	
5	Huyện Tu Mơ Rông	1,470	1,315	155				465	108		108				108	981	691	290	179	733	691	42	69	
6	Huyện Đắk Glei	1,462	1,315	147				444	89		89				89	938	629	309	206	667	629	38	65	
7	Huyện Sa Thầy	400	321	79				338	92		92				92	656	444	212	137	471	444	27	48	
8	Huyện Kon Rẫy	414	307	107				237	62		62				62	422	260	162	117	276	260	16	29	
9	Huyện Kon Plông	2,265	2,118	147				279	101		101				101	593	380	213	147	403	380	23	43	
10	Huyện Ia H'Drai	144	88	56				139	62		62				62	289	188	101	71	199	188	11	19	

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

- 6 Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- 7 Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
- 8 Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em
- 9 Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
 - *Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù*
 - *Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 10 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
 - *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình*
 - *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
 - *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.*

Phụ lục VI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG VỐN	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																		Ghi chú	
			Vốn ĐTPT	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Trong đó															
				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 (1)	KH năm 2022		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Phát triển du lịch nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Xét nghiệm chất lượng nước, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tại các xã điểm	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng phụ nữ và trẻ em	Mô hình an ninh trật tự	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	Các hoạt động khác tại các địa phương (2)			
	Tổng cộng	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	3,500	3,900	1,000	1,100	5,840	600	600	3,000	400	450	150	2,000	3,620			
I	Cấp tỉnh	7,230				7,230		500	500	300	1,190	540	200	3,000	400	450	150					
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	640				640						240			400							
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500				500			500													
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1,000				1,000		500				300	200									
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	700				700					700											
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300				300				300												
6	Hội Nông dân tỉnh	90				90					90											
7	Tỉnh đoàn	400				400					400											
8	Sở Thông tin và truyền thông	3,000				3,000								3,000								
9	Sở Y tế	450				450										450						
10	Công an tỉnh	150				150											150					

			Vốn ĐTPPT	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Trong đó													
				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 (1)	KH năm 2022		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Phát triển du lịch nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sạch, đẹp, an toàn	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Xét nghiệm chất lượng nước, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tại các xã điểm	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng phụ nữ và trẻ em	Mô hình an ninh trật tự	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	Các hoạt động khác tại các địa phương (2)	
II	Cấp huyện	153,980	135,050	93,080	41,970	18,930	3,500	3,400	500	800	4,650	60	400					2,000	3,620	
1	Thành phố Kon Tum	15,423	13,523	4,948	8,575	1,900	500	400		100	200		50					250	400	
2	Huyện Đắk Hà	15,203	13,123	9,513	3,610	2,080	500	400	100	100	500		50					230	200	
3	Huyện Đắk Tô	13,105	11,165	9,811	1,354	1,940	500	300		100	500		50					190	300	
4	Huyện Ngọc Hồi	18,901	17,031	4,395	12,636	1,870	500	300	100	100	450		50					170	200	
5	Huyện Tu Mơ Rông	20,770	18,770	18,770		2,000		300	100	100	500		50					250	700	
6	Huyện Đắk Glei	18,354	16,284	14,930	1,354	2,070	500	300	100	100	500							250	320	
7	Huyện Sa Thầy	15,889	13,749	11,944	1,805	2,140		300			500	60	50					230	1,000	
8	Huyện Kon Rẫy	17,700	15,950	5,119	10,831	1,750	500	400			500							150	200	
9	Huyện Kon Plông	13,205	11,165	9,811	1,354	2,040	500	400	100	100	500		50					190	200	
10	Huyện Ia H'Drai	5,430	4,290	3,839	451	1,140		300		100	500		50					90	100	

Ghi chú:

- (1): Nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022) được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hỗ trợ như giai đoạn 2016-2020.
- (2): Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.